CÁI TÔI CÔ ĐƠN, LẠC LOÀI CỦA VŨ BẰNG TRONG TÙY BÚT *"THƯƠNG NHỚ MƯỜI HAI"*

Nguyễn Thị Thúy Nga
Khoa Ngữ văn – Khoa học xã hội
Email: ngantt74@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 08/5/2019
Ngày PB đánh giá: 25/5/2019
Ngày duyệt đăng: 31/5/2019

TÓM TẮT: "Thương nhớ mười hai" là một tùy bút xuất sắc, là tác phẩm kết tinh tài năng nghệ thuật của Vũ Bằng. Bên cạnh những nhớ thương đầy vơi về bốn mùa Bắc Việt, tác phẩm còn thể hiện rõ nét chân dung cái tôi cô đơn, lạc loài của tác giả. Chân dung ấy được bộc lộ qua cảm giác xa lạ, bất hòa với không gian, môi trường, hoàn cảnh; qua cảm nhận sâu đậm về chia lìa, ly biệt và qua mặc cảm, nỗi buồn về thân phận.

Từ khóa: *Vũ Bằng, "Thương nhớ mười hai"; tùy bút; cái tôi cô đơn.*

THE MISFIT AND LONELY SELF OF VU BANG IN "THUONG NHO MUOI HAI"

ABSTRACT: "Thuong nho muoi hai" is a remarkable collection of reflective essays – a crystallization of Vu Bang's artistic talent. Besides the pure nostalgia for the four seasons of Northern Vietnam, the work clearly illustrates the portrait of a lonely and misfit self of the author. That portrait is reflected through a sense of distance and alienation from settings and circumstances; through intense feelings of seperation and a sense of inferiority.

Keywords: *Vu Bang, "Thuong nho muoi hai", reflective essays, lonely self.*

1. MỞ ĐẦU

Vũ Bằng là một hiện tượng văn học có nhiều uẩn khúc, éo le cả trong đời và trong văn. Người ta nói rằng, suốt cuộc đời, Vũ Bằng đã đánh đổi tất cả chỉ để xin lấy về phận mình cái đích thực, cái chân chính của Nghệ thuật. Mong ước và nỗ lực của nhà văn giờ đã được đền đáp: những nghi vấn, khuất lấp về tiểu sử dần được làm sáng tỏ; tác phẩm của ông được khôi phục, công bố và được giới nghiên cứu phê bình quan tâm; Vũ Bằng được đánh giá không chỉ là nhà báo bậc thầy mà còn là một nhà văn tài năng, có một vị trí không thể thay thế trong lịch sử văn học Việt Nam... Văn Vũ Bằng, ở những trang viết tiêu biểu nhất, có cái buồn xa vắng, nỗi nhớ đất đai và năm tháng, có nỗi buồn trong trẻo mà thấm thía của người xa xứ. Đó là nỗi buồn nhớ đặc thù thuở đất nước chia đôi. Đọc *"Thương nhớ mười hai"*, một tùy bút xuất sắc của nhà văn, chúng tôi nhận thấy, bên cạnh nỗi buồn nhớ dằng dặc về Hà Nội, về Bắc Việt, luôn hiện diện một cái tôi cô đơn, lạc loài của Vũ Bằng. Cái tôi ấy khắc khoải và day dứt trên mỗi dòng văn, mỗi câu chữ của cuốn tùy bút viết về "*mười hai tháng thân phận một đời người"* (Chữ dùng của Tô Hoài) [2; 115].

2. NỘI DUNG

2.1. Cảm giác xa lạ, bất hòa với không gian, môi trường, hoàn cảnh sống

Đặc trưng cơ bản nhất của ký là thông tin sự thật, sự thật của sự kiện và sự thật của tâm trạng. Trong ký, tuỳ bút là thể tài đậm chất trữ tình nhất vì tuỳ bút là kiểu trần thuật bám sát vào mạch cảm xúc của cái tôi trữ tình bằng một lời văn giàu liên tưởng, giàu xúc cảm, nội dung cô đọng, ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhịp điệu. Bởi vậy, với gần ba trăm trang sách, tùy bút "Thương nhớ mười hai" được viết ra với mục đích mà theo nhà văn "không có gì cao rộng, chẳng qua chỉ là đánh dấu những ấn tượng hiện ra trong trí óc những buổi mây chiều gió sớm, sầu biệt ly vơi sáng đầy chiều" và khơi "những mối cảm hoài" của "những người khách thiên lý tương tư" [1;17]. Tức là, "Thương nhớ mười hai" đậm đặc chất trữ tình, chất thơ và đau đáu những tâm sự, nỗi niềm riêng của một người đang sống cảnh ngày Nam đêm Bắc. Cái tôi của Vũ Bằng, hiển nhiên, sẽ được phơi trải đủ đầy, rõ nét trong tùy bút này qua những cảm xúc, những thức nhận về sự sống, con người trong không gian *ngoài ấy, trong này*, ở thời gian từ hiện tại mà hồi tưởng về quá khứ.

Ở "Thương nhớ mười hai", trạng thái cô đơn, lạc loài, trước hết, được hình thành từ cảm giác xa lạ, bất hòa của Vũ Bằng với không gian, môi trường, hoàn cảnh sống của hiện tại.

Sinh ra và lớn lên ở Hà Nội, toàn bộ tuổi thơ, tuổi trẻ, con đường lập thân, lập nghiệp trong 40 năm của Vũ Bằng đều gắn với môi trường tự nhiên xã hội của Hà Nội nói riêng, Bắc Việt nói chung. Không gian thiên nhiên, văn hóa truyền thống Bắc bộ, vì thế, đã ăn sâu vào máu thịt, ám ảnh trong tâm thức và trở thành thứ năng lượng cần thiết cho sự tồn tại, phát triển nhân cách, tâm hồn nhà văn. Kháng chiến chống Pháp kết thúc, được sự phân công của tổ chức tình báo cách mạng, thực hiện nhiệm vụ mới, Vũ Bằng chia tay vợ con, nhập vào đoàn người nhốn nháo kéo nhau vào Nam. Định cư tại Sài Gòn, chấp nhận hi sinh danh tiết trong tình thế ngặt nghèo, Vũ Bằng đã có sự lựa chọn và nhập cuộc đẹp đẽ của một người nghệ sĩ, người trí thức yêu nước. Tuy nhiên, có một sự thực là, hi vọng của ông cũng như nhiều chiến sĩ cách mạng khác về ngày Hiệp thương thống nhất, Bắc Nam sum họp lại kéo dài, khiến ông có lúc hoang mang, lo lắng, bất an. Cơ hội đoàn tụ gia đình, trở về nơi chôn nhau, cắt rốn càng lúc càng như bóng chim tăm cá. Do đó, "Thương nhớ mười hai" đã trở thành "bản sầu ca đằng đẵng của một kiếp sống tha hương, khắc khoải nỗi nhớ thương về miền viễn xứ" [2;151]. Với tâm lí của kẻ ăn đợ, ở nhờ nên sống giữa Sài Gòn hoa lệ, nhộn nhịp, trung tâm của Nam Việt lúc ấy, Vũ Bằng luôn cảm thấy mình như một người xa lạ, thừa thãi. Dù từng bảo "cùng là đất quê hương mình, đi đâu mà chẳng thế?" nhưng ông vẫn không thể không nhận ra những cái khác biệt, những điểm khó thích nghi, không dễ hòa hợp của một vùng đất cho đến lúc bấy giờ vẫn lạ lẫm với mình. Đó là một không gian thiên nhiên đặc trưng ở vùng nhiệt đới gần xích đạo, với thời tiết nắng nóng và mưa nhiều; là một môi trường sinh thái với nhà cửa thấp tè, chật chội, phố xá luôn ồn ào, náo nhiệt:

"Ở đây, từ tháng 1, trời nắng chói chang, làm cho đôi mắt mờ, đầu nhức" [1; 24].

"Đêm tháng Giêng ở Sài Gòn nóng quá, có khi đến sáng mà người nằm ngủ còn lã chã mồ hôi" [1; 32].

" Lòng đã nóng như thiêu, nhà lại thấp, bức cứ điên lên" [1; 24].

"Tháng Giêng ở miền Nam ngà ngọc có một vẻ đẹp "li kì" làm cho người ta háo hức, khiến cho cổ họng khô teo, muốn uống nước cả ngày" [1; 26].

"Vào cữ Tết, nắng ở đây vỡ đầu xát tai"[1; 290].

"Nhưng cái mưa ở miền Nam, lạ lắm. Chính vào lúc mình cầu mưa như thế thì chọc thủng trời ra cũng chẳng mưa; nhưng lại cũng vào lúc mình không ngờ và không mong mưa nhất thì mưa, nhiều khi không kèn không trống, trút xuống ầm ầm làm người đi đường không kịp tìm chỗ ẩn" [1; 115] …

Cố gắng để thích nghi với những cái lạ, những cái bất thường, trái ngược ấy mà không thành, người ta thường gặp trong tùy bút "Thương nhớ mười hai" một cái tôi thấm thía nỗi chán chường, cô đơn.

Không chỉ đối mặt với những cái *khác lạ* thuộc cảnh quan môi trường sinh thái, nhà văn còn phải đối mặt với những *trái ngược* thuộc lối sống đô thị bị lai căng kiểu Mỹ. Đó là nhịp sống nhanh, vội vàng hối hả của những đô thị đang lên: "trong đây, người ta vội quá: người tử tế lo làm lụng vội vàng để kiếm sống đã đành, ngay các cô tứ thời lấy ngoại kiều "ngồi lên đống tiền" cũng vội; các xe hơi chạy vội, cái kèn xe bóp vội, uống rượu cũng vội, xoa mạt chược cũng vội" [1; 25]; là cuộc sống văn minh mà bát nháo, xô bồ của một đô thị hiện đại: "nhà nào dù kiết xác đến đâu cũng có một tủ lạnh để vài ba chai nước lọc, một cái radio, một cái tivi hò hét những điệu vũ điên cuồng cho ông via, bà cụ, chàng trai, cô gái đều rú cả lên muốn "vặn mình xà" nhảy điệu vũ "cha cha cha" rồi thoát y vũ trong "sô" Trương Minh Giản" [1; 26]; là lối sống mà những tập tục truyền thống như lễ Tết không còn được mong đợi, nó đôi khi trở thành gánh nặng và sự phiền phức: "Liền ba ngày Tết mà cứ tái diễn cái trò như thế (chúc rượu) thì sức mấy mà không quỵ, mà không chán mớ đời. Vì thế, có nhiều người ở đây sợ Tết, cứ sắp hết năm thì lại xếp một số tiền đem cả gia đình đi Đà Lạt hay Vũng Tàu, Nha Trang với thâm ý "bế môn môn tạ khách" [1; 290].… Không thể hòa đồng với không gian văn hóa đô thị Sài Gòn, cái tôi nhà văn trở thành kẻ lạc lõng, chơ vơ, lạc loài nơi đất khách, triền miên trong trạng thái cô đơn, "cô chích". Dị ứng với những điều lạ lùng trong lối sống của con người vùng Nam Việt mà bao năm định cư tại Sài Gòn, Vũ Bằng được chứng kiến, trải nghiệm, thành ra, cảm giác tha hương, nỗi niềm hoài niệm về Bắc Việt của tác giả trong tùy bút này lại càng khắc khoải và mãnh liệt hơn bao giờ hết. Nó tràn ra thành nỗi nhớ dằng dặc, "đầy sáng vơi chiều", thành tình yêu sâu nặng mà tác giả "Thương nhớ mười hai" dành cho quê hương, xứ sở.

2.2. Cảm nhận về sự chia lìa, li biệt

Cảm nhận sâu đậm về chia lìa, li biệt thường đưa đến nét tâm lí cô đơn, cô quạnh cho con người. "Thương nhớ mười hai" cũng ở trong trường hợp đó. Các nhân vật dù xưng *anh*, xưng *tôi* hay được gọi là *người khách xa nhà, người xa quê*... trong thiên tùy bút này, lúc nào cũng thường trực ý thức về nông nỗi cách biệt, chia li của phận mình. Bởi lẽ ấy, trong tác phẩm mới xuất hiện một loạt các trạng ngữ chỉ không gian được chia

thành hai vế khác biệt: *ở Sài Gòn, ở miền Nam, ở đây, ở trong đây, trong này…* và *ở Hà Nội, ở Bắc, ở miền Bắc, ở Bắc Việt…* Đây có thể xem là minh chứng cho thấy nỗi day dứt của nhà văn về tình trạng tha hương của mình, đồng thời, nó chính là cách giúp nhà văn tạo ấn tượng rõ nét về khoảng cách không gian trùng trùng sông núi của sự chia xa, cách trở.

Mở đầu "Thương nhớ mười hai", phần Tự ngôn, Vũ Bằng chẳng phải đã tìm thấy một hình ảnh so sánh rất đúng và trúng để diễn tả tâm tư vụn vỡ và nỗi đau đớn, giày vò trong tâm hồn của con người phải lìa quê hay sao. Đoạn văn sau đây chẳng phải đã nói hết được tâm trạng cô đơn, trống rỗng của cái tôi tác giả hay sao:

"Lòng người xa xứ y như thể là khúc gỗ bị mối ăn, mục nát từ lúc nào không biết. Trông bề ngoài thì không có gì khác lạ, nhưng cầm một cánh hoa khẽ đập vào thử mà xem: tiếng gỗ kêu nghe mệt mỏi, u buồn, mà nếu gõ mạnh thêm chút nữa, ta sẽ thấy gỗ vỡ tan, để lộ ra những tảng mục lỗ chỗ như tổ ong, tiết ra một thứ bụi vàng hanh hao, nhạt nhẽo. Con tim của người khách tương tư cố lí cũng đau ốm y như gỗ mục. [1; 10].

Trong một đoạn khác, cái tôi cô đơn, lẻ loi được kết tụ và bầm lại, trở thành nỗi đau, khi nhức nhối, lúc âm ỉ, khiến kẻ ly hương chẳng thể yên lòng. Chữ *nhớ* lặp đi lặp lại mấy chục lần không chỉ diễn tả nỗi nhớ vơi đầy, dằng dặc của tác giả mà còn cho thấy niềm khắc khoải li biệt trong tâm trạng người xa quê:

"Người ta nhớ nhà, nhớ cửa, nhớ những nét mặt thương yêu, nhớ những con đường đã đi về năm trước, nhớ người bạn chiếu chăn dắt tay nhau đi trên con đường vắng vẻ ngào ngạt mùi hoa xoan còn thơm mát hơn cả hoa cau hoa bưởi. Người ta nhớ heo may, giếng vàng, người ta nhớ cá mè, rau rút, người ta nhớ trăng bac, chén vàng.

Nhớ quá, bất cứ cái gì của Hà Nội cũng nhớ, bất cứ cái gì của Bắc Việt cũng nhớ, nhớ từ cánh đồng lúa con gái mơn mởn nhớ đi, nhớ từ tiếng hát người mẹ ru con buổi trưa hè mà nhớ lại, nhớ hoa sấu rụng đầu đường Hàng Trống, nhớ quả bàng ở Hải Hậu rụng xuống bờ sông đào, nhớ sen Linh Đường thơm ngào ngạt cả bầu trời mà nhớ lên, nhớ nhãn Hưng Yên, vải Vụ Bản, cá anh vũ Việt Trì, na Láng, bưởi Van Phước, cam Bố Hạ, đào Sa Pa, mà nhớ xuống…"[1;13].

Cánh cánh nỗi đau chia lìa, rưng rưng nỗi nhớ thương trong xa cách, Vũ Bằng đã có những dòng hoài niệm đẹp đẽ, lấp lánh về một không gian thiên nhiên xứ Bắc trong trẻo mà diễm tình. Hình ảnh *cố hương,* vì thế, sống động, có hình, có nét trên những trang văn Vũ Bằng.

Như một quy luật tất yếu của trái tim, nhớ về *cố hương*, tác giả không thể không nhớ tới *cố nhân*. Người phụ nữ gieo nhớ và thương, để lại cả những mong ngóng và dày vò, mang đến ám ảnh về cả sum vầy và li biệt cho Vũ Bằng, không ai khác, đó chính là Quỳ, người vợ *tấm mẳn, tào khang* ở đầu kia đất nước. Nhắc hay gọi tên Quỳ chỉ vài lần nhưng bóng dáng một người đàn bà đẹp như trong mộng, một người bạn đời tri kỉ, chu đáo, một tình nhân quyến luyến, một người mẹ tảo tần, người vợ ân cần, chiều chuộng, một người phụ nữ gia đình biết chăm lo, quán xuyến… lại đậm đặc và in bóng trên hầu hết các chương của cuốn tùy bút. Nó làm thành những đoạn, những trang hay nhất và xúc động nhất của Vũ Bằng:

"Người đàn bà đẹp mặc áo xanh nói tới đó thì vòng tay ta khép lại, làm cho trăng non ở ngoài cửa sổ cũng phải thẹn thùng. Đôi mắt đẹp lung linh sầu. Ta thấy như cả một mảnh vườn thơm ngát hương cau nghiêng xuống mé giường xô lệch". [1; 34].

"Tôi nhớ những buổi tối đi trên con đường tòa án ngan ngát mùi hoa sữa, nhớ những đêm trăng hai đưa dắt nhau đi trên đường Giảng Võ, những đêm mưa ngâu, thức dậy nổi một nồi cơm gạo vàng ăn với thịt con gà mái ấp…" [1; 40].

"Nhớ quá chừng là nhớ, thương quá chừng là thương. Thương nhất là người vợ bé nhỏ yêu chồng, mùa nào thức nấy, không bao giờ đợi cho chồng nói phải lên sự ước mơ" [1; 46].

"Quỳ ơi, giờ này em ở đâu? Em có biết tại cái xứ có nhiều loại kèn xe hơi cực kì tối tân này, em có biết rằng có người chồng thỉnh thoảng trông ra nắng tháng tư lại nhớ đến một buổi trưa tiền kiếp, chúng ta đang dựa gốc cây thiêm thiếp, sực nghe thấy tiếng chim tu hú đậu ở đâu mà kêu to như thể ở chính bên tai vậy"[1; 85]…

Người đàn bà thuần hậu mang tên Quỳ được nhà văn miêu tả gắn với không gian thuộc về gia đình, nàng tượng trưng cho gia đình, cho tổ ấm, cho hạnh phúc trong quá khứ của Vũ Bằng. Điều đó có nghĩa là, nỗi đau của tác giả ở đây không chỉ là nỗi đau cách xa đôi lứa mà nó còn là nỗi đau gia đình ly tán nên nó trở nên khắc khoải, giày vò. Trong hoàn cảnh kẻ Bắc người Nam, nỗi nhớ thương của tác giả luôn đi liền với cảm thức chia lìa, li biệt, thậm chí nhớ thương sóng đôi với tang thương. Hình tượng cái tôi Vũ Bằng, vì vậy, thấm đẫm nỗi cô đơn, trống trải và tuyệt vọng:

"Trong bóng đêm lạnh, có tiếng mưa rơi trên giàn hoa thiên lý, anh khóc vợ, khóc cho chính mình, khóc không cho ai biết… Thôi thế là hết, đợi chờ gì nữa, bây giờ thì cầu xin gì nữa? Vợ chồng lấy nhau từ lúc hàn vi, đến lúc chết tưởng là được vuốt mắt cho nhau, ai ngờ đâu lại vô duyên đến thế" [1; 202].

"Thương nhớ mười hai" với những con chữ thấm nhiều nước mắt, những dòng văn như rỉ máu, đã cho ta thấu cảm với nỗi tương tư cố hương và cố nhân của tác giả, cho ta hiểu và trân trọng, nâng niu những mảng màu của tập tục, lễ nghi trong bức tranh văn hóa của Hà Nội và Bắc Việt, nó cũng đem tới cho ta một cơ hội được trở về nguồn cội, nhập hồn vào với thiên nhiên, cảnh sắc, sản vật, con người… ở đó, tất thảy đều toát lên vẻ đẹp thanh tao, tinh tế, hồn hậu mà vẫn đậm hồn vía của quê hương Bắc Việt.

2.3. Tâm lí mặc cảm và nỗi buồn thân phận

Ở "Thương nhớ mười hai", cái tôi cô đơn, lạc loài còn lẩn khuất đâu đó qua tâm lí mặc cảm và nỗi buồn thân phận của người viết. Trong những năm chống Pháp, Vũ Bằng nghe không ít những quy kết, sỉ vả về mình là kẻ quay lưng với kháng chiến khi ông *hồi cư* về thành Hà Nội để hoạt động tình báo. Sau năm 1954, ông di cư vào Nam vẫn là để thực hiện công tác tình báo do cấp trên phân công, nhưng cuộc ra đi ấy phải núp dưới hình thức một cuộc trốn chạy. Lần thứ hai trong đời, Vũ Bằng bị người đời khinh ghét, bị đồng nghiệp trong giới văn chương, báo chí dò xét, nghi ngờ về thái độ chính trị. Ông chấp nhận tất cả những tai tiếng ấy chỉ để tạo ra một vỏ bọc chắc chắn, an toàn cho các hoạt động phục vụ cách mạng. Tuy thế, về mặt tâm lí, có thể nói, Vũ Bằng hoặc vẫn mang trong mình khuynh hướng

muốn thanh minh, muốn khẳng định phẩm giá hoặc sẽ cam chịu những lời buộc tội nhưng sẽ đau đáu cả đời nỗi mặc cảm và sự chua chát cho thân phận. Việc không hề trở lại Hà Nội, không quay lại Bắc Việt lần nào từ ngày bước chân ra đi cho đến khi đất nước độc lập, giang sơn thu về một mối (dù trên những trang văn Vũ Bằng, tình yêu với đất Bắc mãnh liệt, da diết, cuộn chảy đến nhức nhối tâm can), chính là lời giải thích về nét tâm lí thường trực ở nhà văn. Nó nghiêng nhiều hơn về phía sự mặc cảm thân phận của con người luôn phải gắn với điều tiếng, về phía nỗi đau đau thân phận con người phải sống kiếp con chim lìa đàn. Tuy nhiên, đấy là cách lí giải trên phương diện yếu tố đời tư, yếu tố bên ngoài tác phẩm. Nó quan trọng nhưng không hoàn toàn chi phối tư tưởng của nhà văn. Nhìn trên phương diện tác phẩm, "Thương nhớ mười hai" có những dấu hiệu về hình thức giúp ta nhận diện nỗi buồn, nỗi mặc cảm thân phận của tác giả. Trong cuốn tùy bút này, Vũ Bằng nhiều lần tự gọi mình là "người xa quê", "người khách xa nhà", "người xa nhà", "người mắc bệnh lưu lý", "người ly hương", "du khách đa xuân tứ", "người đàn ông oan khổ lưu ly", "người khách tương tư cố lý", "người sầu xứ"… Lối định danh vừa cụ thể vừa trữ tình như thế tạo ra cách giới thiệu nhân vật không chỉ duyên dáng, mềm mại mà còn hàm ẩn những day dứt về thân phận chia lìa, ly tán. Lối định danh ấy cũng cho thấy rất rõ ý thức, mặc cảm của nhà văn về thực trạng cô đơn, bơ vơ, lạc loài của mình.

Con người trong văn học Việt Nam 1945-1975 là con người quần chúng được đặt trong một đoàn thể, một đội ngũ, đặt vào dòng chảy chung của đời sống và các sự kiện lớn lao của cộng đồng. Cái tôi trong văn học, trong thơ ca kháng chiến, vì thế, sẽ là cái tôi công dân hòa hợp trọn vẹn với cái ta nhân loại trong niềm *vui bất tuyệt* của những tháng ngày khói lửa. Để trở thành nền văn học *xung kích,* nhà văn sẽ tránh nhắc đến buồn đau, càng tránh nói về nỗi cô đơn. "Thương nhớ mười hai" thuộc về thành tựu của Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975, "một bộ phận văn học tồn tại với những nội dung, đặc điểm, quy luật riêng, khác với văn học cách mạng" [3; 17]. Điều đó lí giải vì sao cách cảm thụ cuộc sống và con người của Vũ Bằng trong tùy bút này đi chệch khỏi quỹ đạo thông thường của nền văn học phục vụ và cổ vũ chính trị. Cần thấy rằng, tâm lí cô đơn là trạng thái thường trực của cái tôi tác giả trong "Thương nhớ mười hai", nó trở thành động lực đưa Vũ Bằng trở về, đắm đuối trong những hoài niệm ấm áp, tươi xanh. Nó cũng là động lực để nhà văn dệt gấm hoa lên không gian thiên nhiên, không gian sinh tồn và không gian văn hóa Bắc Việt. Từ đây, thiên tùy bút truyền cho người đọc những hiểu biết thú vị, tình yêu và sự gắn bó máu thịt với mảnh đất chôn nhau cắt rốn của mình.

3. KẾT LUẬN

Vũ Bằng bắt đầu viết "Thương nhớ mười hai" vào đầu năm 1960, năm 1965 ông viết tiếp và đến năm 1971, cuốn sách mới có hình hài. Vậy là phải cần đến hơn chục năm để nhà văn hoàn thành bản thảo của mình. Quãng thời gian 11 năm dài đằng đẵng ấy đủ để thấy nỗi nhớ thương đất Bắc oằn nặng và khắc khoải thế nào trong ông. Áng văn độc đáo, tài hoa này đâu chỉ là những hoài niệm da diết, mãnh liệt của kẻ ly hương muốn tìm về nguồn cội mà nó còn làm hiển hiện thật rõ hình tượng cái tôi tác giả mang tâm trạng cô

đơn, lạc loài nơi đất khách. Hình tượng ấy cho chúng ta hiểu hơn về tâm tư người viết trong những ngày tháng đất nước biến động, về những éo le của hoàn cảnh cắt chia và về tình yêu thuần khiết nhưng cao ngần mà Vũ Bằng dành cho quê hương đất nước. Thiên tùy bút này ra đời không vì mục đích nghệ thuật. Nhưng vượt ra ngoài chủ định của người viết, "Thương nhớ mười hai" đã trở thành tác phẩm kết tinh tài năng nghệ thuật sáng chói trong cuộc đời cầm bút Vũ Bằng. Hoàng Phủ Ngọc Tường từng cho rằng, những trang kí gây xúc động bởi trước khi chảy qua ngòi bút đã chảy qua trái tim của anh như một dòng máu. Với ý nghĩa ấy, thiết nghĩ, "Thương nhớ mười hai" chính là một tùy bút có khả năng lay động hồn người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Bằng (2003), *"Thương nhớ mười hai", Mê chữ, Miếng ngon Hà Nội, Món lạ miền Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.

2. Văn Giá (2000), *Vũ Bằng, bên trời thương nhớ* - NXB VHTT, Hà Nội

3. Nguyễn Văn Long (CB)(2016), *Văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945*, NXB ĐHSP, Hà Nội.